



# **HAGL Agrico**

## **Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2016



# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT                    |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 1 - 3        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 4 - 5        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 6 - 7        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 8 - 42       |

5  
3  
G  
10  
G  
E/M

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ngàn VNĐ

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>7.579.786.724</b>      | <b>7.220.860.465</b>      |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                              |             | <b>311.163.926</b>        | <b>331.961.020</b>        |
| 111        | 1. Tiền                                     | 5           | 311.163.926               | 331.961.020               |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>5.374.762.615</b>      | <b>3.888.556.900</b>      |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 6           | 2.192.412.667             | 1.065.007.018             |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 7           | 1.734.450.875             | 2.257.718.117             |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 8.1         | 841.958.539               | 265.641.262               |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 8.2         | 610.940.534               | 302.560.292               |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (5.000.000)               | (2.369.789)               |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                    |             | <b>1.864.271.599</b>      | <b>2.966.320.073</b>      |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             | 9           | 1.867.027.030             | 2.971.502.880             |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (2.755.431)               | (5.182.807)               |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>            |             | <b>29.588.584</b>         | <b>34.022.472</b>         |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               |             | 16.509.538                | 8.857.139                 |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      |             | 7.591.639                 | 22.934.095                |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước |             | 5.487.407                 | 2.231.238                 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ngân VNĐ

| Mã số      | TÀI SẢN                              | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
|------------|--------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>28.348.743.559</b>     | <b>19.880.731.670</b>     |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>1.983.427.677</b>      | <b>1.383.681.815</b>      |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn       | 10.1        | 1.632.452.408             | 1.307.804.207             |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác             | 10.2        | 350.975.269               | 75.877.608                |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>           |             | <b>6.659.110.897</b>      | <b>5.596.337.810</b>      |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình          | 11          | 6.622.630.961             | 5.553.475.832             |
| 222        | Nguyên giá                           |             | 7.813.424.024             | 6.246.257.348             |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (1.190.793.063)           | (692.781.516)             |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình           | 12          | 36.479.936                | 42.861.978                |
| 228        | Nguyên giá                           |             | 54.845.260                | 54.845.260                |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế               |             | (18.365.324)              | (11.983.282)              |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>  |             | <b>14.590.581.439</b>     | <b>11.153.955.744</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 13          | 14.590.581.439            | 11.153.955.744            |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>  |             | <b>874.195.853</b>        | <b>311.150.970</b>        |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết       | 15.2        | 874.195.853               | 271.950.970               |
| 253        | 2. Đầu tư vào đơn vị khác            |             | -                         | 39.200.000                |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>1.067.740.384</b>      | <b>1.002.230.670</b>      |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn         | 16          | 996.125.328               | 944.944.277               |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại    | 30.2        | 71.615.056                | 57.286.393                |
| <b>269</b> | <b>VI. Lợi thế thương mại</b>        | <b>17</b>   | <b>3.173.687.309</b>      | <b>433.374.661</b>        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>             |             | <b>35.928.530.283</b>     | <b>27.101.592.135</b>     |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ngàn VNĐ

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>25.277.942.229</b>     | <b>17.221.964.230</b>     |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>6.130.954.969</b>      | <b>7.030.109.890</b>      |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 18          | 737.242.857               | 630.784.705               |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 19          | 255.098.052               | 787.064.002               |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 20          | 116.513.350               | 148.940.710               |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                     |             | 50.488.805                | 27.580.067                |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 21          | 207.003.898               | 474.504.889               |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 22          | 1.639.881.125             | 1.834.130.467             |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                | 23          | 3.124.726.882             | 3.127.105.050             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                          |             | <b>19.146.987.260</b>     | <b>10.191.854.340</b>     |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                       | 24          | 1.767.517.897             | 847.958.773               |
| 338        | 2. Vay dài hạn                                 | 23          | 17.144.115.123            | 9.108.541.327             |
| 341        | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             |             | 235.354.240               | 235.354.240               |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>25</b>   | <b>10.650.588.054</b>     | <b>9.879.627.905</b>      |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       |             | <b>10.650.588.054</b>     | <b>9.879.627.905</b>      |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | <b>25.1</b> | 7.671.438.950             | 7.081.438.950             |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 7.671.438.950             | 7.081.438.950             |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 1.064.550.810             | 2.550.810                 |
| 417        | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  |             | 551.916.583               | 443.148.354               |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 1.172.148.338             | 2.126.574.755             |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 2.126.574.755             | 1.419.585.622             |
| 421b       | - LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | (954.426.417)             | 706.989.133               |
| 429        | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             |             | 190.533.373               | 225.915.036               |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>35.928.530.283</b>     | <b>27.101.592.135</b>     |



*[Handwritten signature]*

Nguyễn Thị Hải Yến  
Người lập

Ngày 12 tháng 02 năm 2017

*[Handwritten signature]*

Hồ Thị Tuyết Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng  
Giám đốc

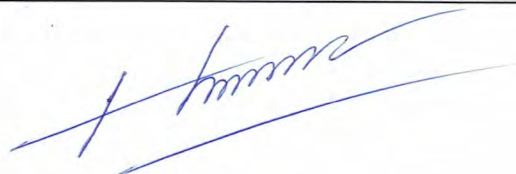
Ngàn VNĐ

| Mã số | KHOẢN MỤC  | Thuyết minh | Quý IV          |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|-------|--|-------------|-----------------|---------------|------------------------------------|-----------------|
|       |  |             | Năm 2016        | Năm 2015      | Năm 2016                           | Năm 2015        |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 26.1        | 1.217.322.697   | 814.164.589   | 4.796.615.033                      | 4.730.680.433   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                              |             | (4.181.853)     | -             | (5.465.831)                        | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.1        | 1.213.140.844   | 814.164.589   | 4.791.149.202                      | 4.730.680.433   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 27          | (1.114.996.711) | (811.783.164) | (4.281.002.857)                    | (3.493.579.993) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 98.144.132      | 2.381.425     | 510.146.344                        | 1.237.100.440   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 26.2        | 76.656.533      | 85.518.289    | 305.062.984                        | 164.880.632     |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 28          | (222.296.558)   | (131.212.083) | (928.608.294)                      | (383.460.219)   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (183.452.744)   | (130.903.404) | (723.507.758)                      | (364.676.504)   |
| 24    | 8. Lợi nhuận từ Công ty liên kết                   |             | 13.808.759      | (1.225.021)   | 216.238                            | (1.225.021)     |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                |             | (22.907.448)    | (20.780.035)  | (85.498.887)                       | (72.904.454)    |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   |             | (82.615.571)    | (23.391.089)  | (218.097.954)                      | (120.958.460)   |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | (139.210.152)   | (88.708.514)  | (416.779.568)                      | 823.432.918     |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                  | 29          | 67.434.858      | 1.193.953     | 168.071.848                        | 2.233.328       |
| 32    | 13. Chi phí khác                                   | 29          | (236.679.124)   | (63.127.300)  | (756.024.769)                      | (110.612.760)   |
| 40    | 14. Lợi nhuận (lỗ) khác                            | 29          | (169.244.266)   | (61.933.347)  | (587.952.921)                      | (108.379.432)   |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016

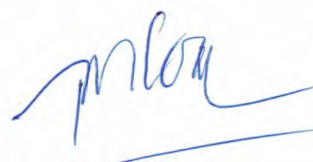
Ngàn VNĐ

| Mã số | KHOẢN MỤC  | Thuyết minh | Quý IV        |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |             |
|-------|--|-------------|---------------|---------------|------------------------------------|-------------|
|       |  |             | Năm 2016      | Năm 2015      | Năm 2016                           | Năm 2015    |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | (308.454.418) | (150.641.861) | (1.004.732.489)                    | 715.053.486 |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 30.1        | 65.436        | 27.994.016    | 874.461                            | (3.048.663) |
| 52    | 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 30.2        | 5.604.909     | 9.601.632     | 14.328.663                         | 32.003.555  |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | (302.784.073) | (113.046.213) | (989.529.365)                      | 744.008.378 |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              |             | (311.074.285) | (124.538.238) | (954.426.417)                      | 724.591.678 |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 8.290.212     | 11.492.025    | (35.102.948)                       | 19.416.700  |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)                 | 25.4        | (413)         | (178)         | (1.266)                            | 1.033       |
| 71    | 22. Lãi suy giảm cổ phiếu (VNĐ)                    |             | (348)         | (148)         | (1.067)                            | 861         |



Nguyễn Thị Hải Yên  
Người lập

Ngày 12 tháng 02 năm 2017



Hồ Thị Tuyết Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng  
Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
Quý IV năm 2016

Ngàn VNĐ

| Mã số     | KHOẢN MỤC   | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|-----------|---|-------------|------------------------------------|------------------------|
|           |   |             | Năm 2016                           | Năm 2015               |
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                               |             |                                    |                        |
| <b>01</b> | <b>1. Lợi nhuận (lỗ) trước thuế</b>   |             | <b>(1.004.732.489)</b>             | <b>715.053.486</b>     |
|           | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |             |                                    |                        |
| 02        | Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)                        | 11,12,17    | 610.824.272                        | 333.420.043            |
| 03        | Các khoản dự phòng  |             | 202.835                            | 5.655.836              |
| 04        | Lỗ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                              |             | (27.038.402)                       | 328.995                |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (346.736.857)                      | (52.746.866)           |
| 06        | Chi phí lãi vay   | 28          | 723.507.758                        | 364.676.504            |
| <b>08</b> | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>         |             | <b>(43.972.883)</b>                | <b>1.366.387.998</b>   |
| 09        | Giảm các khoản phải thu   |             | 1.478.424.867                      | 344.086.017            |
| 10        | Giảm (tăng) hàng tồn kho  |             | 1.238.195.790                      | (2.180.235.216)        |
| 11        | Giảm (tăng) các khoản phải trả  |             | 344.115.682                        | 2.159.563.563          |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước   |             | (139.267.868)                      | 66.793.246             |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (632.943.234)                      | (371.302.612)          |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 30.1        | (161.084)                          | (6.794.852)            |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (548.327)                          | (265.314)              |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>              |             | <b>2.243.842.943</b>               | <b>1.378.232.830</b>   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |             |                                    |                        |
| 21        | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    |             | (3.070.261.136)                    | (4.421.246.855)        |
| 22        | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | 535.482.900                        | 27.568.222             |
| 23        | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         |             | (1.894.916.498)                    | (969.807.867)          |
| 24        | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                     |             | 476.710.935                        | 304.157.896            |
| 25        | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      |             | (4.392.873.838)                    | (1.852.343.193)        |
| 26        | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  |             | -                                  | 425.663.640            |
| 27        | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 81.612.033                         | 28.114.041             |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                       |             | <b>(8.264.245.604)</b>             | <b>(6.457.894.116)</b> |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2016

Ngàn VNĐ

| Mã số     | KHOẢN MỤC  | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-----------|--|-------------|------------------------------------|----------------------|
|           |  |             | Năm 2016                           | Năm 2015             |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |             |                                    |                      |
| 31        | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu |             | 1.652.000.000                      | 1.797.972.760        |
| 33        | 2. Tiền thu từ đi vay, mượn                                    |             | 6.836.596.847                      | 9.304.243.116        |
| 34        | 3. Tiền trả nợ gốc vay, mượn                                   |             | (2.488.991.280)                    | (5.654.081.191)      |
| 36        | 4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu                                |             | -                                  | (83.317.160)         |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            |             | <b>5.999.605.567</b>               | <b>5.364.817.525</b> |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                          |             | <b>(20.797.094)</b>                | <b>285.156.239</b>   |
| <b>60</b> | <b>Tiền đầu kỳ</b>   | <b>5</b>    | <b>331.961.020</b>                 | <b>46.804.781</b>    |
| <b>70</b> | <b>Tiền cuối kỳ</b>  | <b>5</b>    | <b>311.163.926</b>                 | <b>331.961.020</b>   |



Nguyễn Thị Hải Yến  
 Người lập

Ngày 12 tháng 02 năm 2017



Hồ Thị Tuyết Loan  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng  
 Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý IV năm 2016**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh Gia Lai) ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010, và mười bốn (14) Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2015 theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 10 tháng 7 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai có tỷ lệ sở hữu là 70,45% vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hoạt động chính theo giấy phép của Công ty là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, mía và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý IV năm 2016 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2016

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho Quý IV năm 2016.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Tất cả các số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

**3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa - Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**3.3 Hàng tồn kho** (tiếp theo)*Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể được thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.5 Tài sản cố định vô hình** (tiếp theo)

*Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê, thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

**3.6 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc         | 10 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị              | 5 - 20 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn  | 8 - 20 năm  |
| Thiết bị văn phòng               | 3 - 10 năm  |
| Súc vật làm việc và cho sản phẩm | 8 năm       |
| Quyền sử dụng đất                | 45 năm      |
| Phần mềm vi tính                 | 8 năm       |
| Tài sản khác                     | 8 - 15 năm  |

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |
|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
| Năm thứ 1     | 2,50               | Năm thứ 11    | 7,00               |
| Năm thứ 2     | 2,80               | Năm thứ 12    | 6,60               |
| Năm thứ 3     | 3,50               | Năm thứ 13    | 6,20               |
| Năm thứ 4     | 4,40               | Năm thứ 14    | 5,90               |
| Năm thứ 5     | 4,80               | Năm thứ 15    | 5,50               |
| Năm thứ 6     | 5,40               | Năm thứ 16    | 5,40               |
| Năm thứ 7     | 5,40               | Năm thứ 17    | 5,00               |
| Năm thứ 8     | 5,10               | Năm thứ 18    | 5,50               |
| Năm thứ 9     | 5,10               | Năm thứ 19    | 5,20               |
| Năm thứ 10    | 5,00               | Năm thứ 20    | Giá trị còn lại    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Quý IV năm 2016**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu, mía và vườn cây khác mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

*Vườn cây*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cọ dầu, mía và vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

*Dự án bò*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và phát triển dự án bò như giá trị bò giống, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, chuồng trại và các chi phí khác có liên quan.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; và
- ▶ Chi phí phát triển vườn mía và vườn bắp, vườn cỏ và vườn cây khác bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại** (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười năm. Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngày trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích từ cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý tại ngày mua. Các nghiệp vụ và giao dịch này không làm phát sinh lợi thế thương mại.

Nếu việc hợp nhất kinh doanh liên quan đến các công ty hoặc doanh nghiệp dưới dạng kiểm soát chung, phương pháp cộng giá trị sổ sách được áp dụng như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất được phản ánh theo giá trị ghi sổ;
- ▶ Không có lợi thế thương mại mới phát sinh từ việc hợp nhất;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho kỳ kế toán, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất; và
- ▶ Các số liệu so sánh được trình bày như thể các doanh nghiệp đã được hợp nhất trước đây.

**3.11 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Nhóm Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.11 Các khoản đầu tư** (tiếp theo)

*Đầu tư vào các công ty liên kết* (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của thông tư số 228/2009/TT-BTC và thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

127  
 G TY  
 H ANH  
 NGH  
 C TE  
 G ANH  
 LAI  
 .T.C



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng tỷ theo giá mua và bán vào bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân kỳ.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

**3.15 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu căn hộ, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- ▶ Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu căn hộ cho người mua;
- ▶ Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý căn hộ như người sở hữu căn hộ hoặc quyền kiểm soát căn hộ;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Nhóm Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán căn hộ; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch căn hộ.

*Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2016

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Hợp đồng xây dựng (tiếp theo)*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

*Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư*

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận hợp đồng.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**3.17 Thuế** (tiếp theo)*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Bên liên quan**

Được coi là bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Nhóm Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Nhóm Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2016

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH**

**4.1 Mua lại cổ phần trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương**

Vào ngày 03 tháng 03 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc mua lại toàn bộ phần vốn góp, tương đương với 100% quyền sở hữu trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương ("CSĐD") từ Công ty TNHH Đầu tư Cao su An Thịnh (tỷ lệ vốn góp 52,83%) và Công ty TNHH Đầu tư Cao su Cường Thịnh (tỷ lệ vốn góp 47,17%). Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 1.650.000.000 ngàn VNĐ. Theo đó, CSĐD đã trở thành Công ty con của Công ty vào ngày này.

CSĐD được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0311181334, do Phòng Đăng ký Kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 23/09/2011 và mười hai (12) Giấy CNNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của CSĐD là trồng và kinh doanh cao su, cung cấp dịch vụ vận tải và các vật liệu liên quan, xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường sắt, đường bộ và các công trình dân dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Nhóm Công ty xác định giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của CSĐD. Giá trị hợp lý được xác định của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của CSĐD tại ngày mua được trình bày dưới đây:

|  |   |
|--|---|
|  | <i>Ngàn VND</i>   |
|  | <i>Giá trị hợp lý được xác định ghi nhận tại ngày mua</i> |
| <b>Tài sản</b>   |   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                     | 684.785.662   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  | 276.612.284   |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                       | 32.460.055  |
| Tài sản cố định hữu hình   | 2.839.163   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang  | 1.680.586.665   |
| <b>Nợ phải trả</b>   |   |
| Các khoản phải trả   | (203.027.005)   |
| Vay ngắn hạn   | (488.455.486)   |
| Vay dài hạn  | (504.688.437)   |
| <b>Tổng tài sản thuần</b>  | <b>1.481.112.901</b>                                      |
| Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh ( <i>Thuyết minh số 17</i> ) | 168.887.099   |
| <b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán</b>                  | <b>(1.650.000.000)</b>                                    |

**4.2 Mua lại cổ phần trong Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên ("CSTN")**

Vào ngày 09 tháng 12 năm 2016, Công ty đã mua lại 81.937.178 cổ phần, tương đương với 99,91% quyền sở hữu trong CSTN từ bà Nguyễn Thị Ngọc Trang với tổng giá mua là 3.277.487.120 ngàn VNĐ. Theo đó, CSTN trở thành Công ty con của Công ty vào ngày này.

CSTN được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5900189156, do phòng Đăng ký Kinh doanh sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 18 tháng 02 năm 2008 và mười ba (13) giấy CNNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của CSTN là chăn nuôi bò thịt; trồng, chăm sóc và khai thác mủ cao su và cây ăn trái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Nhóm Công ty xác định giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của CSTN. Giá trị hợp lý được xác định của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của CSTN tại ngày mua được trình bày dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH (TIẾP THEO)**

**4.2 Mua lại cổ phần trong Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên (“CSTN”) (tiếp theo)**

|  | Ngàn VND  |
|--|---|
|  | <i>Giá trị hợp lý được xác định ghi nhận tại ngày mua</i> |
| <b>Tài sản</b>   |   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                     | 110.156.945   |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn  | 124.878.667   |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                       | 1.898.066.249   |
| Hàng tồn kho   | 380.355.550   |
| Tài sản cố định hữu hình   | 127.142.696   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang  | 955.437.554   |
| <b>Nợ phải trả</b>   |   |
| Các khoản phải trả   | (1.247.440.120)   |
| Vay ngắn hạn   | (487.841.526)   |
| Vay dài hạn  | (1.233.400.617)   |
| <b>Tổng tài sản thuần</b>  | <b>627.355.398</b>  |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát  | (546.285)   |
| Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh ( <i>Thuyết minh số 17</i> ) | 2.650.928.007   |
| <b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán</b>                  | <b>3.277.737.120</b>                                      |

**5 TIỀN**

|                    | Ngàn VND                         |                                  |
|--------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                    | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> |
| Tiền gửi ngân hàng | 292.980.393                      | 299.868.168                      |
| Tiền mặt tại quỹ   | 18.183.533                       | 32.092.852                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>311.163.926</b>               | <b>331.961.020</b>               |

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | Ngàn VND                         |                                  |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
|  | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> |
| Các khoản phải thu thương mại và dịch vụ | 1.184.400.435                    | 327.937.200                      |
| Phải thu từ hợp đồng xây dựng            | 727.713.177                      | 730.579.743                      |
| Phải thu từ chuyển nhượng tài sản        | 279.026.592                      | -                                |
| Phải thu tiền bán căn hộ                 | 1.272.463                        | 6.490.075                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>2.192.412.667</b>             | <b>1.065.007.018</b>             |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu bên liên quan với số tiền là 462.387.707 ngàn VND (*Thuyết minh số 31*).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016

**7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Ngàn VNĐ                     |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Trả trước cho nhà thầu của các công trình xây dựng của Nhóm Công ty và mua máy móc, thiết bị | 13.168.774                   | 46.955.975                   |
| Trả trước nhà thầu phụ cho dự án sân bay ở Lào   | 12.610.528                   | 327.627.512                  |
| Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ   | 1.708.671.573                | 1.883.134.630                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.734.450.875</b>         | <b>2.257.718.117</b>         |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, trả trước cho người bán ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản trả trước các bên liên quan với số tiền là 1.600.386.748 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 31).

**8 PHẢI THU CHO VAY VÀ NGẮN HẠN KHÁC**

**8.1 Phải thu cho vay ngắn hạn**

|                               | Ngàn VNĐ                     |                              |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Cho vay nhân viên ngắn hạn    | -                            | 46.592.237                   |
| Cho vay công ty khác ngắn hạn | 841.958.539                  | 219.049.025                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>841.958.539</b>           | <b>265.641.262</b>           |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phải thu cho vay ngắn hạn bao gồm các khoản phải thu cho vay bên liên quan với số tiền là 4.742.317 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 31).

**8.2 Phải thu ngắn hạn khác**

|                            | Ngàn VNĐ                     |                              |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                            | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Phải thu tạm ứng nhân viên | 38.925.832                   | 204.857.675                  |
| Phải thu Công ty khác      | 515.630.820                  | 77.470.620                   |
| Lãi tiền gửi ngắn hạn      | 2.198.207                    | 455.920                      |
| Các khoản khác             | 54.185.675                   | 19.776.077                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>610.940.534</b>           | <b>302.560.292</b>           |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu bên liên quan với số tiền là 499.524.211 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 31).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Ngàn VNĐ                     |                              |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                     | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Chi phí xây căn hộ để bán           | -                            | 116.436.784                  |
| Thành phẩm                          | 276.893.375                  | 35.923.410                   |
| Hàng hóa                            | 21.258.900                   | 12.971.621                   |
| Hàng hóa đang đi đường              | -                            | -                            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.347.777.072                | 2.378.243.787                |
| <i>Trong đó:</i>                    |                              |                              |
| <i>Chi phí nuôi bò thịt</i>         | 68.717.303                   | 1.417.725.816                |
| <i>Sản xuất</i>                     | 630.932.047                  | 486.992.056                  |
| <i>Hợp đồng xây dựng</i>            | 639.284.607                  | 473.525.915                  |
| <i>Chi phí bắp và cỏ</i>            | 8.843.115                    | -                            |
| Nguyên vật liệu                     | 200.102.552                  | 410.514.950                  |
| Công cụ, dụng cụ                    | 20.995.131                   | 17.412.328                   |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (2.755.431)                  | (5.182.807)                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>1.864.271.599</u></b>  | <b><u>2.966.320.073</u></b>  |

**10. PHẢI THU CHO VAY VÀ DÀI HẠN KHÁC**

**10.1 Phải thu cho vay dài hạn**

|                              | Ngàn VNĐ                     |                              |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                              | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Cho vay Công ty khác dài hạn | 1.632.452.408                | 1.012.868.207                |
| Cho vay nhân viên dài hạn    | -                            | 294.936.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b><u>1.632.452.408</u></b>  | <b><u>1.307.804.207</u></b>  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản phải thu cho vay dài hạn bao gồm các khoản phải thu cho vay bên liên quan với số tiền là 1.153.691.667 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 31*).

**10.2 Phải thu dài hạn khác**

|                         | Ngàn VNĐ                     |                              |
|-------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                         | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Lãi phải thu cho vay    | 200.162.778                  | 27.421.314                   |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 7.787.110                    | 11.823.112                   |
| Phải thu dài hạn khác   | 143.025.381                  | 36.633.182                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b><u>350.975.269</u></b>    | <b><u>75.877.608</u></b>     |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản phải thu cho vay dài hạn bao gồm các khoản phải thu tiền lãi cho vay bên liên quan với số tiền là 214.356.264 ngàn VNĐ (*Thuyết minh số 31*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Ngàn VND

|                                   | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị<br>văn phòng | Cây lâu năm,<br>súc vật<br>làm việc và<br>cho sản phẩm | Tài sản khác | Tổng cộng       |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------------------|-----------------------|--|--------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                          |                     |                                       |                       |  |              |                 |
| Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016   | 1.751.998.830            | 1.550.006.980       | 1.125.435.420                         | 1.128.933             | 1.800.069.049  | 17.618.136   | 6.246.257.348   |
| Tăng trong kỳ                     | 524.465.496              | 432.153.823         | 579.306.473                           | 202.954               | 744.884.479  | 2.129.889    | 2.283.143.114   |
| Mua mới                           | 73.986.573               | 92.373.742          | 109.773.842                           | 167.081               | 293.527.915  | 1.155.000    | 570.984.153     |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 437.065.366              | 345.836.858         | 426.139.678                           | -                     | 399.746.195  | 1.071.493    | 1.609.859.590   |
| Tăng từ mua Công ty con           | 25.988.802               | 5.652.511           | 53.320.546                            | 41.360                | 71.217.750   | 56.265       | 156.277.234     |
| Chênh lệch tỷ giá                 | (12.575.245)             | (11.709.288)        | (9.927.593)                           | (5.487)               | (19.607.381)   | (152.869)    | (53.977.863)    |
| Giảm trong kỳ                     | (65.992.020)             | (12.240.958)        | (104.624.172)                         | (55.150)              | (532.635.284)  | (428.854)    | (715.976.438)   |
| Thanh lý                          | (60.648.842)             | (12.093.465)        | (108.808.696)                         | (55.150)              | (523.179.396)  | -            | (704.785.549)   |
| Chuyển đến/ chuyển đi             | (5.343.178)              | (147.493)           | 4.184.524                             | -                     | (9.455.888)  | (428.854)    | (11.190.889)    |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016   | 2.210.472.306            | 1.969.919.845       | 1.600.117.721                         | 1.276.737             | 2.012.318.244  | 19.319.171   | 7.813.424.024   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>            |                          |                     |                                       |                       |  |              |                 |
| Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016   | (182.587.724)            | (264.276.795)       | (154.622.415)                         | (932.663)             | (85.387.327)   | (4.974.592)  | (692.781.516)   |
| Khấu hao trong kỳ                 | (118.296.118)            | (118.565.419)       | (127.949.357)                         | (125.867)             | (158.199.413)  | (1.770.348)  | (524.906.522)   |
| Tăng từ mua Công ty con           | (9.034.610)              | (2.428.159)         | (10.144.017)                          | (41.360)              | (4.503.882)  | (56.265)     | (26.208.293)    |
| Giảm trong kỳ                     | 12.940.612               | 5.998.153           | 13.572.584                            | 59.954                | 19.532.012   | 999.953      | 53.103.268      |
| Thanh lý                          | 7.089.985                | 2.800.395           | 11.815.460                            | 55.150                | 11.658.372   | -            | 33.419.362      |
| Chênh lệch tỷ giá                 | 1.795.478                | 2.208.253           | 1.152.783                             | 4.804                 | (1.582.248)  | 43.095       | 3.622.165       |
| Phân loại lại                     | (518.172)                | (251.733)           | (51.149)                              | -                     | -  | 821.054      | -               |
| Chuyển đến/ chuyển đi             | 4.573.321                | 1.241.238           | 655.490                               | -                     | 9.455.888  | 135.804      | 16.061.741      |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016   | (296.977.840)            | (379.272.220)       | (279.143.205)                         | (1.039.936)           | (228.558.610)  | (5.801.252)  | (1.190.793.063) |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                          |                     |                                       |                       |  |              |                 |
| Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016   | 1.569.411.106            | 1.285.730.185       | 970.813.005                           | 196.270               | 1.714.681.722  | 12.643.544   | 5.553.475.832   |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016   | 1.913.494.466            | 1.590.647.625       | 1.320.974.517                         | 236.801               | 1.783.759.634  | 13.517.918   | 6.622.630.961   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                 |                   |                      | Ngàn VNĐ            |
|---------------------------------|-------------------|----------------------|---------------------|
|                                 | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng           |
| <b>Nguyên giá</b>               |                   |                      |                     |
| Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016 | 6.648.075         | 48.197.185           | 54.845.260          |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016 | <u>6.648.075</u>  | <u>48.197.185</u>    | <u>54.845.260</u>   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>          |                   |                      |                     |
| Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016 | (249.303)         | (11.733.979)         | (11.983.282)        |
| Tăng trong kỳ                   | (365.654)         | (6.049.638)          | (6.415.292)         |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i>        | (365.654)         | (6.049.638)          | (6.415.292)         |
| Giảm trong kỳ                   | 33.250            | -                    | 33.250              |
| <i>Phân loại lại</i>            | 33.250            | -                    | 33.250              |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016 | <u>(581.707)</u>  | <u>(17.783.617)</u>  | <u>(18.365.324)</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                   |                      |                     |
| Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016 | <u>6.398.772</u>  | <u>36.463.206</u>    | <u>42.861.978</u>   |
| Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2016 | <u>6.066.368</u>  | <u>30.413.568</u>    | <u>36.479.936</u>   |

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | Ngàn VNĐ                     |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 12 năm 2016    | Ngày 31 tháng 12 năm 2015    |
| Chi phí trồng cây cao su và cây cọ dầu | 12.781.579.712               | 10.137.217.769               |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc             | 1.090.562.929                | 613.442.399                  |
| Nông trại Bò                           | 200.633.052                  | 249.346.043                  |
| Các công trình khác                    | 517.805.746                  | 153.949.533                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b><u>14.590.581.439</u></b> | <b><u>11.153.955.744</u></b> |

**14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay là 610.711.322 ngàn VNĐ vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho kỳ kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015: 557.954.522 ngàn VNĐ). Các khoản chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và trái phiếu để sử dụng cho việc xây dựng và phát triển các nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, vườn cây cao su, cọ dầu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2016

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT**

**15.1 Đầu tư vào các Công ty con**

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| Tên công ty  | Trụ sở                 | Tình trạng hoạt động | Ngày thành lập/ ngày mua | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|--|------------------------|----------------------|--------------------------|------------------|
| (1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("TNHH HA Quang Minh") | Attapeu, Lào           | Đang hoạt động       | 12/01/2007               | 97,77            |
| (2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh  | Gia Lai, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 01/02/2007               | 97,77            |
| (3) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk  | Đắk Lắk, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 12/09/2007               | 99,53            |
| (4) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("HA Attapeu")                         | Attapeu, Lào           | Đang hoạt động       | 22/05/2008               | 100,00           |
| (5) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri   | Rattanakiri, Campuchia | Trước hoạt động      | 18/11/2009               | 100,00           |
| (6) Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê  | Đắk Lắk, Việt Nam      | Trước hoạt động      | 15/01/2010               | 99,45            |
| (7) Công ty TNHH Heng Brothers   | Rattanakiri, Campuchia | Trước hoạt động      | 25/01/2010               | 100,00           |
| (8) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav  | Rattanakiri, Campuchia | Trước hoạt động      | 16/07/2010               | 100,00           |
| (9) Công ty TNHH CRD   | Rattanakiri, Campuchia | Trước hoạt động      | 15/12/2010               | 100,00           |
| (10) Công ty Cổ phần Mía đường Hoàng Anh Gia Lai   | Gia Lai, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 26/01/2011               | 99,99            |
| (11) Công ty TNHH Hoàng Anh An Đông Meas   | Rattanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 17/02/2011               | 97,77            |
| (12) Công ty TNHH Mía đường Hoàng Anh Attapeu  | Attapeu, Lào           | Đang hoạt động       | 01/11/2011               | 99,99            |
| (13) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai                                | Gia Lai, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 05/02/2013               | 100,00           |
| (14) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên   | Gia Lai, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 30/04/2015               | 99,00            |
| (15) Công ty Cổ phần Đông Pênh   | Gia Lai, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 14/10/2015               | 99,70            |
| (16) Công ty Cổ phần An Đông Mía   | Gia Lai, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 15/10/2015               | 69,50            |
| (17) Công ty TNHH Hoàng Anh Lum Phát   | Rattanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 15/10/2015               | 69,50            |
| (18) Công ty TNHH Daun Penh Agrico   | Rattanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 14/10/2015               | 99,70            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2016

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)**

**15.1 Đầu tư vào các Công ty con (tiếp theo)**

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau (tiếp theo)

| Tên công ty  | Trụ sở            | Tình trạng hoạt động | Ngày thành lập/ ngày mua | Tỷ lệ sở hữu (%) |
|--|-------------------|----------------------|--------------------------|------------------|
| (19) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương (i) | TP.HCM, Việt Nam  | Đang hoạt động       | 03/03/2016               | 100,00           |
| (20) Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Âu                      | TP.HCM, Việt Nam  | Đang hoạt động       | 03/03/2016               | 100,00           |
| (21) Công ty TNHH Eastern Rubber                             | Kratie, Campuchia | Đang hoạt động       | 03/03/2016               | 100,00           |
| (22) Công ty TNHH Cao su Bình Phước Kratie 2                 | Kratie, Campuchia | Đang hoạt động       | 03/03/2016               | 100,00           |
| (23) Công ty TNHH Suvann Vuthy                               | Kratie, Campuchia | Đang hoạt động       | 03/03/2016               | 100,00           |
| (24) Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên (ii)                | Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động       | 09/12/2016               | 99,91            |

- (i) Ngày 03 tháng 03 năm 2016, Công ty đã hoàn tất mua lại toàn bộ phần vốn góp với tổng giá phí là 1.650.000.000 ngàn VNĐ, tương đương với 100% quyền sở hữu trong Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương ("CSĐD") từ Công ty TNHH Đầu tư Cao su An Thịnh (tỷ lệ vốn góp 52,83%) và Công ty TNHH Đầu tư Cao su Cường Thịnh (tỷ lệ vốn góp 47,17%). Theo đó, CSĐD đã trở thành Công ty con của Công ty vào ngày này.
- (ii) Ngày 09 tháng 12 năm 2016, Công ty đã mua lại 81.937.178 Cổ phần, tương đương với 99,91% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên từ bà Nguyễn Thị Ngọc Trang với tổng giá mua 3.277.487.120 ngàn VNĐ. Theo đó, CSTN đã trở thành Công ty con của Công ty vào ngày này.

**15.2 Đầu tư vào Công ty liên kết**

| Tên công ty                       | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 31 tháng 12 năm 2016 |                    | Ngày 31 tháng 12 năm 2015 |                    |
|-----------------------------------|---------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
|                                   |                     | Tỷ lệ sở hữu              | Giá trị ghi sổ     | Tỷ lệ sở hữu              | Giá trị ghi sổ     |
|                                   |                     | %                         | Ngàn VNĐ           | %                         | Ngàn VNĐ           |
| Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar   | Trồng cây cao su    | 49,14                     | 286.004.636        | 47,80                     | 271.950.970        |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai | Chăn nuôi bò        | 23,46                     | 588.191.217        | -                         | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  |                     |                           | <b>874.195.853</b> |                           | <b>271.950.970</b> |

Trong kỳ, Công ty đã mua thêm 285.081 cổ phần, tương ứng với 1,34% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar (Công ty liên kết) từ Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (Công ty mẹ) với tổng giá mua là 12.828.645 ngàn VNĐ, tăng tỷ lệ sở hữu từ 47,8% lên 49,14%.

Ngày 10 tháng 08 năm 2016, Công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Bò Sữa Tây Nguyên đã mua lại 14.850.000 cổ phần, tương ứng với 18,56% quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai ("CNGL") từ công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú (Bên liên quan) với tổng giá mua là 550.000.000 ngàn VNĐ, tăng tỷ lệ sở hữu từ 4,90% lên 23,46%. Theo đó, CNGL đã trở thành Công ty liên kết của Công ty vào ngày này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chia lỗ từ CNGL với số tiền là 1.008.783 ngàn VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                | Ngàn VND                     |                              |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Chi phí phát triển vườn mía    | 341.061.143                  | 658.428.542                  |
| Chi phí vườn bắp               | -                            | 49.185.469                   |
| Chi phí phát hành trái phiếu   | 574.194                      | 2.943.572                    |
| Tiền thuê đất                  | 70.331.339                   | 81.399.952                   |
| Công cụ, dụng cụ               | 22.904.921                   | 18.864.683                   |
| Chi phí thuê văn phòng         | -                            | 5.521.946                    |
| Chi phí trồng cỏ               | 333.788.130                  | 119.334.616                  |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 227.465.601                  | 9.265.497                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>996.125.328</b>           | <b>944.944.277</b>           |

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

|                               | Ngàn VND |               |
|-------------------------------|----------|---------------|
|                               | Giá trị  |               |
| <b>Nguyên giá</b>             |          |               |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 |          | 438.189.885   |
| Phát sinh từ mua trong năm    |          | 2.819.815.106 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 |          | 3.258.004.991 |
| <b>Phân bổ lũy kế</b>         |          |               |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 |          | (4.815.224)   |
| Phân bổ trong năm             |          | (79.502.458)  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 |          | (84.317.682)  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |          |               |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 |          | 433.374.661   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 |          | 3.173.687.309 |

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Ngàn VND                     |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Phải trả người bán mua máy móc, thiết bị | 1.532.840                    | 164.346.595                  |
| Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ   | 716.478.619                  | 400.037.969                  |
| Phải trả nhà thầu xây dựng               | 2.442.753                    | 4.910.141                    |
| Các khoản khác                           | 16.788.645                   | 61.490.000                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>737.242.857</b>           | <b>630.784.705</b>           |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phải trả người bán ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan với số tiền là 373.183.134 ngàn VND (Thuyết minh số 31).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | Ngàn VNĐ                     |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Khách hàng thương mại trả tiền trước      | 228.277.147                  | 786.040.052                  |
| Tiền thanh toán của khách hàng mua căn hộ | 4.455.835                    | 1.023.950                    |
| Khác                                      | 22.365.070                   | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>255.098.052</b>           | <b>787.064.002</b>           |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản trả tiền trước của bên liên quan là chi nhánh Nguyên vật liệu Hoàng Anh Gia Lai với số tiền là 21.993.920 ngàn VNĐ.

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Ngàn VNĐ                     |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Thuế giá trị gia tăng                               | 97.670.023                   | 142.676.704                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(Thuyết minh số 30.1) | 11.886.958                   | 2.229.860                    |
| Thuế thu nhập cá nhân                               | 3.624.798                    | 4.034.146                    |
| Các khoản khác                                      | 3.331.571                    | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>116.513.350</b>           | <b>148.940.710</b>           |

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                   | Ngàn VNĐ                     |                              |
|-------------------|------------------------------|------------------------------|
|                   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Chi phí lãi vay   | 178.375.494                  | 330.277.520                  |
| Chi phí hoạt động | -                            | 16.441.862                   |
| Chi phí xây dựng  | -                            | 127.785.507                  |
| Các khoản khác    | 28.628.404                   | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>207.003.898</b>           | <b>474.504.889</b>           |

**22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                           | Ngàn VNĐ                     |                              |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                           | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Phải trả các công ty khác | 1.040.422.936                | 1.781.589.375                |
| Phải trả công nhân viên   | 141.781.736                  | 9.516.252                    |
| Phải trả cổ tức           | 577.500                      | 5.109.394                    |
| Phải trả tiền thuê đất    | 12.627.620                   | 16.237.999                   |
| Các khoản khác            | 444.471.333                  | 21.677.447                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>1.639.881.125</b>         | <b>1.834.130.467</b>         |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phải trả ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan với số tiền là 1.123.617.169 ngàn VNĐ (Thuyết minh số 31).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016

**23. VAY**

|   | Ngàn VNĐ                     |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                       |                              |                              |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 23.1) | 1.234.693.959                | 2.101.643.091                |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả         | 490.993.402                  | 659.401.026                  |
| Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả     | 333.097.953                  | 66.060.933                   |
| Vay ngắn hạn cá nhân và doanh nghiệp      | 768.850.300                  | -                            |
| Trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh 23.3) | 297.091.268                  | 300.000.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>3.124.726.882</b>         | <b>3.127.105.050</b>         |

|   | Ngàn VNĐ                     |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| <b>Vay dài hạn</b>                              |                              |                              |
| Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 23.2)        | 5.986.718.428                | 4.690.553.923                |
| Vay bên liên quan                               | 10.164.282.131               | 3.443.449.363                |
| Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh 23.3) | 2.114.297.188                | 2.000.000.000                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>18.265.297.746</b>        | <b>10.134.003.286</b>        |

|  |                |               |
|--|----------------|---------------|
| <i>Trong đó:</i>                             |                |               |
| <i>Vay dài hạn</i>                           | 17.144.115.123 | 9.108.541.327 |
| <i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả</i>     | 490.993.402    | 659.401.026   |
| <i>Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả</i> | 333.097.953    | 66.060.933    |
| <i>Nợ dài hạn trái phiếu đến hạn trả</i>     | 297.091.268    | 300.000.000   |

**23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng**

|   | Ngàn VNĐ                     |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Gia Lai         | 669.662.600                  | 1.248.291.110                |
| Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt                                     | 350.235.833                  | 853.351.981                  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Cambodia              | 24.157.000                   | -                            |
| Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Gia Lai | 189.841.526                  | -                            |
| Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Đắk Lắk | 797.000                      | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>1.234.693.959</b>         | <b>2.101.643.091</b>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016

23 VAY (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn ngân hàng

|  | Ngàn VNĐ                     |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Bình Định        | 1.230.199.763                | 1.244.613.376                |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Gia Lai          | 1.698.347.606                | 1.091.031.485                |
| Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Đồng Nai | 879.068.994                  | 874.362.201                  |
| Ngân hàng Liên doanh Lào – Việt                                      | 1.022.258.835                | 669.030.643                  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu                                  | -                            | 178.581.238                  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Sài Gòn                | 562.454.605                  | 262.454.605                  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Thủ Đức                | 335.000.000                  | 250.000.000                  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Cambodia               | 96.628.000                   | 57.519.750                   |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Gia Lai                | 99.800.000                   | -                            |
| Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – chi nhánh Đắk Lắk  | 62.960.625                   | 62.960.625                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>5.986.718.428</b>         | <b>4.690.553.923</b>         |
| <i>Trong đó:</i>   |                              |                              |
| <i>Vay dài hạn</i>   | 5.495.725.026                | 4.031.152.897                |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>                                       | 490.993.402                  | 659.401.026                  |

23.3 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết trái phiếu thường trong nước vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày như sau:

|  | Ngàn VND             |
|--|----------------------|
| Mệnh giá Trái phiếu phát hành năm 2015 ("Trái phiếu 1700") | 1.700.000.000        |
| Mệnh giá Trái phiếu phát hành năm 2016 ("Trái phiếu 457")  | 431.000.000          |
| Chi phí phát hành  | (16.702.812)         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>2.114.297.188</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                      |
| <i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả:</i>                     | 297.091.268          |

a. Trái phiếu 1700

Vào ngày 17 tháng 11 năm 2015, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.700 tỷ VNĐ (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là một tỷ VNĐ) do Công ty Cổ phần Chứng khoán EuroCapital ("ECS") thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải hoàn trả từ ngày 17 tháng 12 năm 2017 đến ngày 17 tháng 12 năm 2018. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (3) tháng một lần với lãi suất là 10,50% một năm cho kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bằng tổng của lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Sở Giao Dịch cộng với biên độ 4,5% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2016

**23 VAY (tiếp theo)**

**23.3 Trái phiếu thường trong nước (tiếp theo)**

Mục đích phát hành trái phiếu này là để cơ cấu lại một phần nợ gốc trái phiếu có tổng mệnh giá 2.000 tỷ VND được phát hành tháng 12 năm 2012; bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Nhóm Công ty bao gồm dự án trồng và chăm sóc 28.173 ha cao su tại Tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 9.470 ha cọ dầu tại Tỉnh Rattanakiri, Campuchia; dự án trồng và chăm sóc 25.000 ha cao su và cọ dầu tại Tỉnh Attapeu, Lào; dự án trồng và chăm sóc 5.000 ha cao su tại Tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; dự án trồng và chăm sóc 3.000 ha mía đường tại Tỉnh Attapeu và Sekong, Lào; bổ sung vốn lưu động và đầu tư cho các dự án khác của Nhóm Công ty. Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 181.717.250 cổ phiếu HNG được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, các trái phiếu này được sở hữu bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng với số tiền lần lượt là 300 tỷ VND và 1.400 tỷ VND, chịu lãi suất từ 10,5% - 11,3% một năm trong kỳ này.

**b. Trái phiếu 457**

Vào ngày 27/12/2016 và ngày 29/12/2016, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng đặt mua lần lượt 290 trái phiếu và 141 trái phiếu do Công ty phát hành, mệnh giá cho mỗi trái phiếu là một (01) tỷ VND. Trái phiếu được trả lãi định kỳ ba (03) tháng một (01) lần, bắt đầu trả lãi vào ngày 27/03/2018, số tiền lãi trái phiếu được ân hạn sẽ được chia làm bốn (04) và được thanh toán vào ngày 27 của các tháng 3, 6, 9, 12 năm 2018. Lãi suất áp dụng cho ba (03) kỳ tính lãi đầu tiên cố định là 10,5%/năm, lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định bằng lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cộng biên độ 4%/năm. Mục đích phát hành trái phiếu đợt này là để cơ cấu nợ lãi trái phiếu.

Các trái phiếu nói trên được đảm bảo bằng 234.484.450 cổ phiếu của Công ty (HNG) được nắm giữ bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (Công ty mẹ), toàn bộ quyền thuê, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đối với 7.376 hecta tại huyện Lumphat, tỉnh Rattanakiri thuộc sở hữu của Công ty TNHH Daun Penh Agrico và 4.700.000 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của ông Đoàn Nguyên Đức.

**23.4 Các khoản vay bên liên quan**

|   |                              |
|---|------------------------------|
|   | Ngàn VNĐ                     |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai – Bên liên quan | 298.000.000                  |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai – Công ty mẹ    | 9.866.282.131                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b><u>10.164.282.131</u></b> |

Trong đó:

Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả: 333.097.953

Các khoản vay bên liên quan là các khoản vay tín chấp được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn và tài trợ cho các dự án kinh doanh của nhóm Công ty.

**24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|                        |                              |                              |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                        | Ngàn VNĐ                     |                              |
|                        | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
| Tiền thuê đất phải trả | 209.574.245                  | 188.478.724                  |
| Phải trả khác          | 1.557.943.652                | 659.480.049                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b><u>1.767.517.897</u></b>  | <b><u>847.958.773</u></b>    |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phải trả dài hạn khác bao gồm khoản phải trả của bên liên quan là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai – Công ty mẹ với số tiền là 493.315.982 ngàn VNĐ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**25.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu**

|   | Ngàn VNĐ             |                         |                               |   |                                       |  |
|---|----------------------|-------------------------|-------------------------------|---|---------------------------------------|--|
|   | Vốn cổ phần          | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm<br>soát | Tổng VSCH và lợi<br>ích cổ đông không<br>kiểm soát |
| <b>Năm trước</b>                                      |                      |                         |                               |   |                                       |  |
| Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2015                       | 3.990.670.000        | 1.295.347.000           | 143.518.473                   | 1.404.012.572                           | 21.540.191                            | 6.855.088.236                                      |
| Vốn góp trong kỳ                                      | 798.723.950          | 999.248.810             | -                             | -                                       | -                                     | 1.797.972.760                                      |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                              | -                    | -                       | -                             | 724.591.678                             | 19.416.700                            | 744.008.378  |
| Cổ tức  | -                    | -                       | -                             | -                                       | (602.954)                             | (602.954)  |
| Phát hành cổ phiếu bằng nguồn thặng dư vốn<br>cổ phần | 2.292.045.000        | (2.292.045.000)         | -                             | -                                       | -                                     | -  |
| Thanh lý Công ty                                      | -                    | -                       | -                             | -                                       | (3.790.480)                           | (3.790.480)  |
| Mua Công ty mới                                       | -                    | -                       | -                             | -                                       | 190.723.444                           | 190.723.444  |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                            | -                    | -                       | 299.629.881                   | -                                       | -                                     | 299.629.881  |
| Mua cổ phần từ cổ đông thiểu số                       | -                    | -                       | -                             | (2.029.495)                             | (1.371.865)                           | (3.401.360)  |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>                  | <b>7.081.438.950</b> | <b>2.550.810</b>        | <b>443.148.354</b>            | <b>2.126.574.755</b>                    | <b>225.915.036</b>                    | <b>9.879.627.905</b>                               |
| <b>Năm nay</b>  |                      |                         |                               |   |                                       |  |
| Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2016                       | 7.081.438.950        | 2.550.810               | 443.148.354                   | 2.126.574.755                           | 225.915.036                           | 9.879.627.905                                      |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                              | -                    | -                       | -                             | (954.426.417)                           | (35.102.948)                          | (989.529.365)                                      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                            | -                    | -                       | 108.768.229                   | -                                       | -                                     | 108.768.229  |
| Phát hành cổ phiếu cho cổ đông                        | 590.000.000          | 1.062.000.000           | -                             | -                                       | -                                     | 1.652.000.000                                      |
| Mua Công ty con                                       | -                    | -                       | -                             | -                                       | 546.285                               | 546.285  |
| Cổ tức  | -                    | -                       | -                             | -                                       | (825.000)                             | (825.000)  |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>                  | <b>7.671.438.950</b> | <b>1.064.550.810</b>    | <b>551.916.583</b>            | <b>1.172.148.338</b>                    | <b>190.533.373</b>                    | <b>10.650.588.054</b>                              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2016

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**25.2 Chi tiết vốn cổ phần của chủ sở hữu**

| Cổ đông                              | Theo Giấy Chứng nhận<br>Đăng ký Kinh doanh |                      |            | Vốn cổ phần<br>đã góp |
|--------------------------------------|--|----------------------|------------|-----------------------|
|                                      | Số cổ phần                                 | Ngàn VNĐ             | %          | Ngàn VNĐ              |
| Công ty Cổ phần<br>Hoàng Anh Gia Lai | 540.458.340                                | 5.404.583.400        | 70,45      | 5.404.583.400         |
| Cổ đông khác                         | 226.685.555                                | 2.266.855.550        | 29,55      | 2.266.855.550         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>767.143.895</b>                         | <b>7.671.438.950</b> | <b>100</b> | <b>7.671.438.950</b>  |

**25.3 Cổ phiếu**

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2016 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2015 |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Cổ phiếu                     | Cổ phiếu                     |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành               | 767.143.895                  | 708.143.895                  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn<br>đầy đủ | 767.143.895                  | 708.143.895                  |
| Cổ phiếu phổ thông                                  | 767.143.895                  | 708.143.895                  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                     | 767.143.895                  | 708.143.895                  |
| Cổ phiếu phổ thông                                  | 767.143.895                  | 708.143.895                  |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Ngày 22 tháng 03 năm 2016, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 54/2015/GCNCP-VSD-1. Theo đó, Công ty đã hoàn tất chào bán và phát hành cổ phiếu cho hai cổ đông là Công ty TNHH Đầu tư Cao su An Thịnh và Công ty TNHH Đầu tư Cao su Cường Thịnh với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 59.000.000 cổ phiếu, tăng vốn từ 7.081.438.950 ngàn VNĐ lên 7.671.438.950 ngàn VNĐ.

**25.4 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được xác định như sau:

|  | Quý IV năm 2016 | Quý IV năm 2015 |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ<br>thông của Công ty (ngàn VNĐ)  | (311.074.285)   | (124.538.238)   |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để<br>tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 754.086.518     | 701.235.457     |
| <b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)</b>                                    | <b>(413)</b>    | <b>(178)</b>    |
| <b>Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)</b>                                  | <b>(348)</b>    | <b>(148)</b>    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016

**26. DOANH THU**

**26.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

|                                    | Quý IV               |                    | Ngàn VNĐ                              |                      |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------------|----------------------|
|                                    |                      |                    | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                      |
|                                    | Năm nay              | Năm trước          | Năm nay                               | Năm trước            |
| <b>Doanh thu thuần</b>             | <b>1.213.140.844</b> | <b>814.164.589</b> | <b>4.791.149.202</b>                  | <b>4.730.680.433</b> |
| <i>Trong đó:</i>                   |                      |                    |                                       |                      |
| Doanh thu bán đường                | 6.374.228            | 200.697.547        | 468.393.215                           | 957.503.311          |
| Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng | -                    | 1.059.175          | -                                     | 283.858.713          |
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa   | 219.399.429          | 98.658.138         | 450.413.695                           | 352.436.994          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ         | 12.596.080           | 18.377.875         | 53.855.105                            | 45.416.997           |
| Doanh thu bán mủ cao su            | 62.732.843           | 64.319.414         | 114.023.778                           | 197.055.040          |
| Doanh thu căn hộ                   | 5.627.800            | 18.696.642         | 31.269.162                            | 56.972.736           |
| Doanh thu bán bắp                  | -                    | 16.049.645         | 136.400.968                           | 295.939.624          |
| Doanh thu bán bò                   | 906.410.464          | 396.306.153        | 3.536.793.279                         | 2.541.497.018        |

**26.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                              | Quý IV            |                   | Ngàn VNĐ                              |                    |
|------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------|
|                              |                   |                   | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                    |
|                              | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                               | Năm trước          |
| Lãi cho vay các công ty khác | 69.535.641        | 28.917.463        | 197.218.591                           | 64.891.633         |
| Lãi tiền gửi ngân hàng       | 5.898.839         | -                 | 5.898.839                             | 2.325.965          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái   | -                 | 33.421.286        | 98.154.931                            | 51.665.188         |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư | -                 | 23.179.540        | -                                     | 45.997.846         |
| Các khoản khác               | 1.222.053         | -                 | 3.790.623                             | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>76.656.533</b> | <b>85.518.289</b> | <b>305.062.984</b>                    | <b>164.880.632</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                   | Ngàn VNĐ             |                    |                                       |                      |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------------|----------------------|
|                                   | Quý IV               |                    | Luỹ kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                      |
|                                   | Năm nay              | Năm trước          | Năm nay                               | Năm trước            |
| Giá vốn bán đường                 | 18.430.863           | 137.234.147        | 352.621.230                           | 576.122.070          |
| Giá vốn của các hợp đồng xây dựng | -                    | 100.294.729        | -                                     | 406.580.409          |
| Giá vốn sản phẩm, hàng hóa        | 156.113.816          | 74.785.470         | 392.737.104                           | 323.091.122          |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp          | 13.544.281           | 13.518.023         | 110.501.242                           | 44.590.172           |
| Giá vốn bán mủ cao su             | 53.246.661           | 86.049.041         | 132.768.102                           | 175.834.362          |
| Giá vốn căn hộ                    | 5.719.797            | 18.011.802         | 31.509.845                            | 54.180.462           |
| Giá vốn bán bắp                   | -                    | 1.682.143          | 67.367.442                            | 109.668.097          |
| Giá vốn bán bò                    | 867.941.293          | 380.207.808        | 3.193.497.892                         | 1.803.513.299        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>1.114.996.711</b> | <b>811.783.163</b> | <b>4.281.002.857</b>                  | <b>3.493.579.993</b> |

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                            | Ngàn VNĐ           |                    |                                       |                    |
|----------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------|
|                            | Quý IV             |                    | Luỹ kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                    |
|                            | Năm nay            | Năm trước          | Năm nay                               | Năm trước          |
| Chi phí lãi vay            | 183.452.744        | 130.903.405        | 723.507.758                           | 364.676.504        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 36.638.514         | -                  | 196.031.945                           | 13.039.447         |
| Các khoản khác             | 2.205.300          | 308.678            | 9.068.591                             | 5.744.268          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>222.296.558</b> | <b>131.212.083</b> | <b>928.608.294</b>                    | <b>383.460.219</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2016

**29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                | Ngàn VNĐ             |                     |                                       |                      |
|--------------------------------|----------------------|---------------------|---------------------------------------|----------------------|
|                                | Quý IV               |                     | Luỹ kế từ đầu năm<br>đến cuối quý này |                      |
|                                | Năm nay              | Năm trước           | Năm nay                               | Năm trước            |
| <b>Thu nhập khác</b>           | <b>67.434.858</b>    | <b>1.193.953</b>    | <b>168.071.848</b>                    | <b>2.233.328</b>     |
| Thu thanh lý tài sản           | 65.358.262           | -                   | 163.013.465                           | -                    |
| Các khoản khác                 | 2.076.596            | 1.193.953           | 5.058.383                             | 2.233.328            |
| <b>Chi phí khác</b>            | <b>(236.679.124)</b> | <b>(63.127.300)</b> | <b>(756.024.769)</b>                  | <b>(110.612.760)</b> |
| Các khoản phạt                 | -                    | -                   | -                                     | (3.266.826)          |
| Khấu hao tài sản ngưng sử dụng | -                    | -                   | -                                     | (3.521.561)          |
| Lỗi từ thanh lý tài sản        | -                    | -                   | (19.610.276)                          | -                    |
| Thanh lý dự án                 | -                    | -                   | (473.559.413)                         | (61.794.796)         |
| Các khoản khác                 | (236.679.124)        | (63.127.300)        | (262.855.080)                         | (42.029.577)         |
| <b>LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC</b>     | <b>(169.244.266)</b> | <b>(61.933.347)</b> | <b>(587.952.921)</b>                  | <b>(108.379.432)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2016

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Nhóm Công ty tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất lần lượt là 24% và 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các giấy phép đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

|                             | <i>Ngàn VNĐ</i>  |  |
|-----------------------------|--|--|
|                             | <i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016</i> | <i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 874.461  | (3.048.663)  |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại  | 14.328.663   | 32.003.555   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>15.203.124</b>  | <b>28.954.892</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2016

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**30.1 Thuế TNDN hiện hành**

|   | Ngàn VND  |   |
|---|---|---|
|   | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>(1.004.732.489)</b>                            | <b>715.053.486</b>                                |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                |   |   |
| <i>Điều chỉnh tăng</i>  |   |   |
| (Lãi) Lỗ từ Công ty liên kết  | (216.238)   | 1.225.021   |
| Chi phí không được khấu trừ   | -   | 47.750.201  |
| Các khoản lỗ của các công ty con  | 783.086.597                                       | 42.767.708  |
| Tiền phạt   | 7.521.706   | -   |
| Doanh thu nội bộ chịu thuế chưa thực hiện   | 148.200.223                                       | 44.450.642  |
| Các chi phí không có chứng từ hợp lệ  | 24.073.503  | -   |
| Các khoản khác  | 73.395.415  | 2.460.784   |
| Thay đổi chi phí phải trả   | (14.817.542)                                      | 149.512.019                                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -   | 123.640.211                                       |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại  | 82.003.346  | 6.365.806   |
| <i>Điều chỉnh giảm</i>  |   |   |
| Doanh thu của các hoạt động thuộc diện miễn thuế                                    | (134.358.709)                                     | (1.086.533.478)                                   |
| Thặng dư từ việc thanh lý công ty con   | -   | (45.960.202)                                      |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  | 23.121.211  | -   |
| <b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước</b>                     | <b>2.094.565</b>                                  | <b>732.198</b>                                    |
| Lỗ các năm trước được cần trừ   | -   | -   |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính</b>  | <b>2.094.565</b>                                  | <b>732.198</b>                                    |
| <b>Thuế TNDN ước tính theo mức thuế suất 20%</b>                                    | <b>418.913</b>                                    | <b>161.084</b>                                    |
| Trích bổ sung (giảm thuế trích thừa) thuế TNDN cho các năm trước                    | (1.293.374)                                       | 2.887.579   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ</b>                                | <b>(874.461)</b>                                  | <b>3.048.663</b>                                  |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm  | 799.114   | 699.945   |
| Thanh lý công ty con  | -   | 3.764.232   |
| Các khoản khác  | 10.611.517  | -   |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ   | (161.084)   | (6.794.852)                                       |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>   | <b>10.375.086</b>                                 | <b>717.988</b>                                    |
| <i>Trong đó:</i>  |   |   |
| Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 20)  | 11.886.958  | 2.229.860   |
| Thuế TNDN phải thu  | (1.511.872)                                       | (1.511.872)                                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2016

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**30.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

|  | <i>Bảng cân đối<br/>kế toán hợp nhất</i> |  | <i>Bảng báo cáo kết quả hoạt<br/>động kinh doanh hợp nhất</i> |                          |
|--|--|--|---|--------------------------|
|  | <i>Ngày 31<br/>tháng 12<br/>năm 2016</i> | <i>Ngày 31<br/>tháng 12<br/>năm 2015</i> | <i>Năm 2016</i>   | <i>Năm 2015</i>          |
|  | <i>Ngàn VNĐ</i>                          |  |   |                          |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>  |  |  |   |                          |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện  | 42.262.772                               | 32.558.351                               | 9.704.421   | 7.275.513                |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái   | 29.352.284                               | 24.728.042                               | 9.114.171   | 24.728.042               |
|  | <b><u>71.615.056</u></b>                 | <b><u>57.286.393</u></b>                 |   |                          |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>   |  |  |   |                          |
| Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại thời điểm hợp nhất kinh doanh | (235.354.240)                            | (235.354.240)                            |   |                          |
|  | <b><u>(235.354.240)</u></b>              | <b><u>(235.354.240)</u></b>              |   |                          |
| <b>(Thuế thu nhập hoãn lại phải trả) tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>  | <b><u>(163.739.184)</u></b>              | <b><u>(178.067.847)</u></b>              |   |                          |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>                                    |  |  | <b><u>14.328.663</u></b>                                      | <b><u>32.003.555</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2016

**31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

|  |                                 | <i>Ngàn VND</i>        |               |
|--|---------------------------------|------------------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai và các chi nhánh | Công ty mẹ và các bên liên quan | Vay và mượn            | 3.924.979.746 |
|  |                                 | Chi phí lãi vay        | 370.215.892   |
|  |                                 | Mua tài sản            | 13.798.076    |
|  |                                 | Mua vật tư             | 134.500.155   |
|  |                                 | Mua cổ phần Bidiphar   | 12.828.645    |
|  |                                 | Bán hàng hóa           | 10.480.300    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú         | Bên liên quan                   | Lãi cho vay            | 55.142.500    |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai                  | Bên liên quan                   | Bán hàng hóa           | 288.979.691   |
|  |                                 | Lãi cho vay            | 71.096.668    |
|  |                                 | Mua hàng hóa           | 30.960.888    |
|  |                                 | Mua nguyên liệu vật tư | 134.881.095   |

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| <i>Các bên liên quan</i>                               | <i>Quan hệ</i> | <i>Giao dịch</i> | <i>Ngàn VND</i><br><i>Số dư</i> |
|--|----------------|------------------|---------------------------------|
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>         |                |                  |                                 |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai                      | Công ty mẹ     | Bán hàng hóa     | 127.938.445                     |
| Chi nhánh Nguyên vật liệu Hoàng Anh Gia Lai            | Bên liên quan  | Bán hàng hóa     | 11.412.469                      |
| Chi nhánh Cơ khí Hoàng Anh Gia Lai                     | Bên liên quan  | Bán hàng hóa     | 2.771.210                       |
| Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai                            | Bên liên quan  | Bán hàng hóa     | 1.680                           |
| Công ty Thủy điện Hoàng Anh Attapeu                    | Bên liên quan  | Bán hàng hóa     | 25.005                          |
| Công ty cổ phần Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai            | Bên liên quan  | Bán hàng hóa     | 4.623                           |
| Công ty Cổ phần Thể Thao Hoàng Anh Gia Lai             | Bên liên quan  | Bán hàng hóa     | 413.196                         |
| Chi nhánh Chế biến Hoa quả Hoàng Anh Gia Lai           | Bên liên quan  | Bán hàng hóa     | 1.371.575                       |
| Công ty TNHH MTV Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai- Kon Tum | Bên liên quan  | Bán hàng hóa     | 25.822                          |
| Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Sê Kông              | Bên liên quan  | Bán hàng hóa     | 14.279                          |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai                      | Bên liên quan  | Bán hàng hóa     | 318.409.403                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       |                |                  | <b><u>462.387.707</u></b>       |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2016

**31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau (tiếp theo)

***Trả trước cho người bán ngắn hạn***

|  |               |                           |                             |
|--|---------------|---------------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai            | Công ty mẹ    | Tạm ứng mua hàng hóa      | 62.228.159                  |
| Chi nhánh Nguyên vật liệu Hoàng Anh Gia Lai  | Bên liên quan | Tạm ứng mua hàng hóa      | 631.342.535                 |
| Chi nhánh Cơ khí Hoàng Anh Gia Lai           | Bên liên quan | Tạm ứng thi công xây dựng | 203.539.178                 |
| Chi nhánh Chế biến Hoa quả Hoàng Anh Gia Lai | Bên liên quan | Tạm ứng mua hàng hóa      | 358.367                     |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai            | Bên liên quan | Tạm ứng mua hàng hóa      | 702.918.509                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             |               |                           | <b><u>1.600.386.748</u></b> |

***Phải thu cho vay ngắn hạn***

|                  |               |         |                         |
|------------------|---------------|---------|-------------------------|
| Công ty V&H      | Bên liên quan | Cho vay | 4.742.317               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |               |         | <b><u>4.742.317</u></b> |

***Phải thu ngắn hạn khác***

|  |               |               |                           |
|--|---------------|---------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai            | Công ty mẹ    | Chi trả hộ    | 416.285.784               |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai            | Bên liên quan | Cho mượn tiền | 3.759.760                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú   | Bên liên quan | Lãi vay       | 79.476.667                |
| Công ty Cổ phần Khoáng Sản Hoàng Anh Gia Lai | Bên liên quan | Cho mượn tiền | 2.000                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             |               |               | <b><u>499.524.211</u></b> |

***Phải thu cho vay dài hạn***

|  |               |         |                             |
|--|---------------|---------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú | Bên liên quan | Cho vay | 580.000.000                 |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai          | Bên liên quan | Cho vay | 573.691.667                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           |               |         | <b><u>1.153.691.667</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 Quý IV năm 2016

**31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau (tiếp theo)

***Phải thu dài hạn khác***

|  |               |                 |                           |
|--|---------------|-----------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản An Phú | Bên liên quan | Lãi vay         | 20.987.500                |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai          | Bên liên quan | Mượn và lãi vay | 193.368.764               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           |               |                 | <b><u>214.356.264</u></b> |

***Phải trả người bán ngắn hạn***

|  |               |                      |                           |
|--|---------------|----------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai            | Công ty mẹ    | Mua hàng hóa         | 272.899.868               |
| Chi nhánh Nguyên vật liệu Hoàng Anh Gia Lai  | Bên liên quan | Mua vật tư           | 34.195.582                |
| Chi nhánh Cơ khí Hoàng Anh Gia Lai           | Bên liên quan | Thi công xây dựng    | 6.718.602                 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Hoàng Anh Gia Lai | Bên liên quan | Mua vật tư           | 998.746                   |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai            | Bên liên quan | Mua máy móc thiết bị | 57.589.718                |
| Các công ty khác                             | Bên liên quan | Các khoản khác       | 780.618                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             |               |                      | <b><u>373.183.134</u></b> |

***Phải trả ngắn hạn khác***

|   |               |                      |                             |
|---|---------------|----------------------|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai           | Công ty mẹ    | Mượn tiền và lãi vay | 628.049.730                 |
| Võ Thị Mỹ Hạnh                              | Phó giám đốc  | Mượn tiền            | 22.000.000                  |
| Công ty Cổ phần Bệnh viện Hoàng Anh Gia Lai | Bên liên quan | Mượn tiền            | 186.887                     |
| Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Anh Sé Kông   | Bên liên quan | Mua hàng hóa         | 379.951                     |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai           | Bên liên quan | Mượn tiền            | 405.989.081                 |
| Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3                | Bên liên quan | Mượn tiền            | 66.969.120                  |
| Chi nhánh nguyên vật liệu Hoàng Anh Gia Lai | Bên liên quan | Các khoản khác       | 42.400                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            |               |                      | <b><u>1.123.617.169</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
Quý IV năm 2016

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.




Nguyễn Thị Hải Yến  
Người lập

Ngày 12 tháng 02 năm 2017



Hồ Thị Tuyết Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng  
Giám đốc

